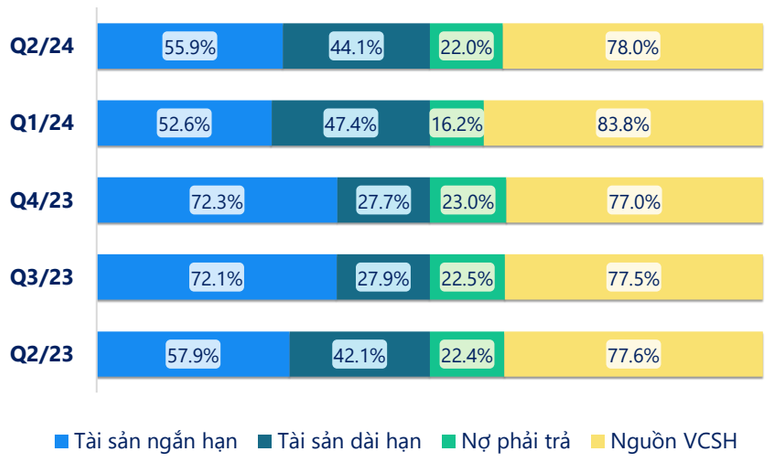
FireAnt

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,800
SL cổ phiếu LH	21,380,521
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,595
% sở hữu nước ngoài	47.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	353
P/E	14.4
EPS	1,143

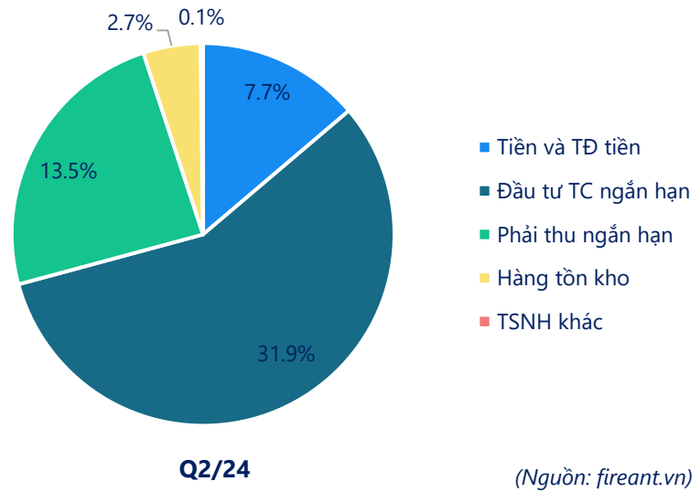
	YTD	1T	3T	6T
ADG	-27.0%	2.8%	-13.6%	-22.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



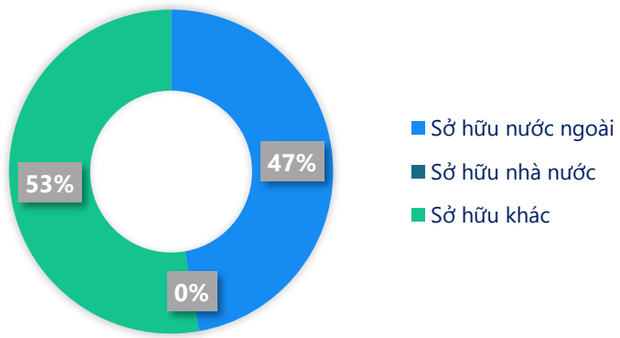
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



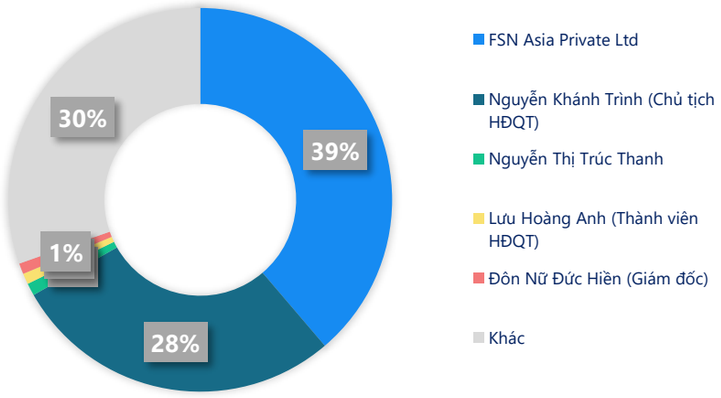
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



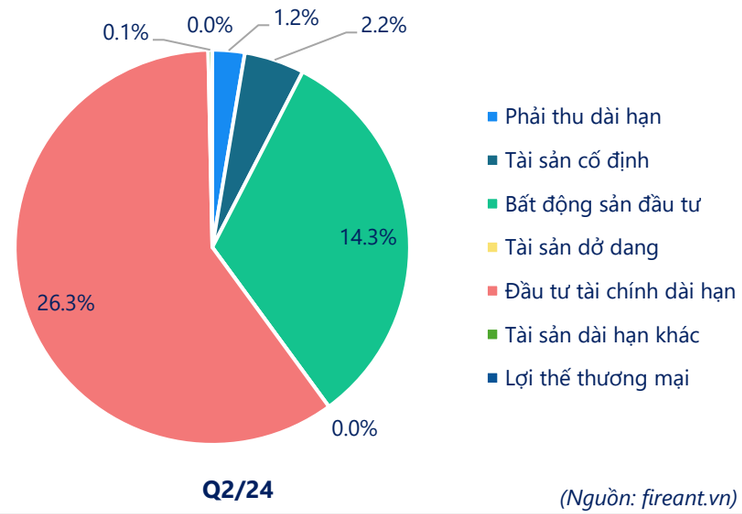
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

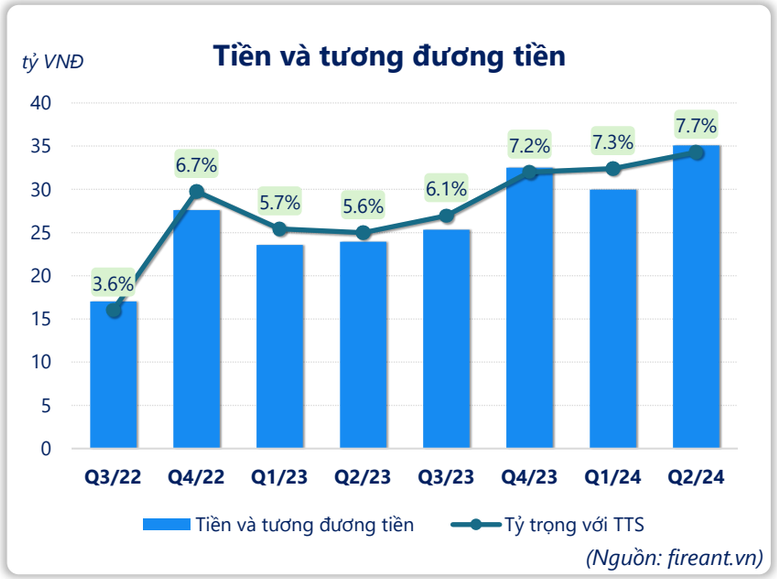
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



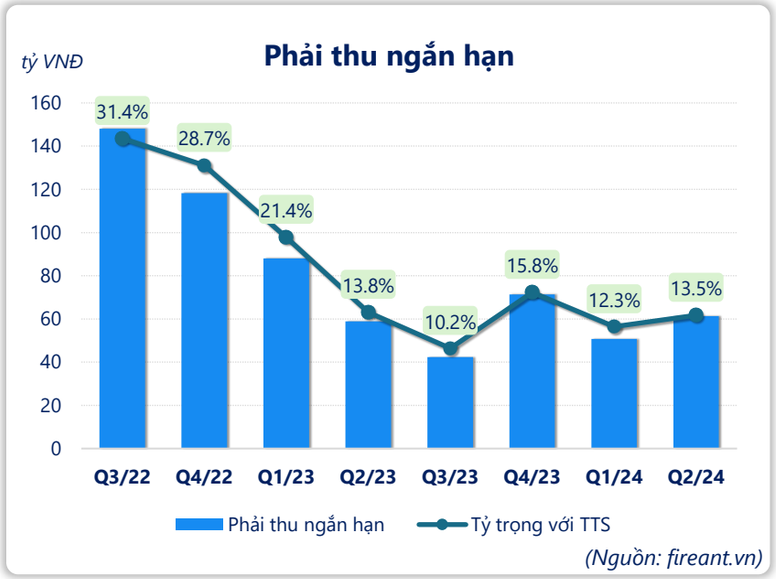
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

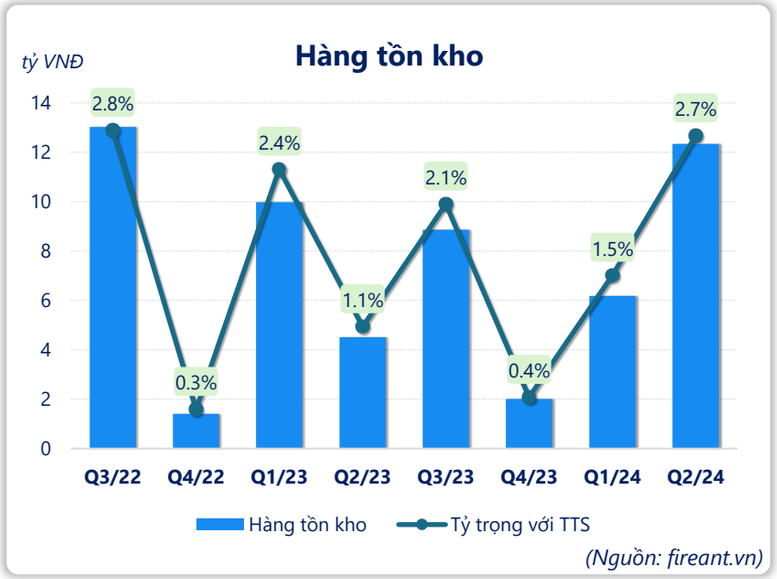
CTCP Clever Group (HSX: ADG)



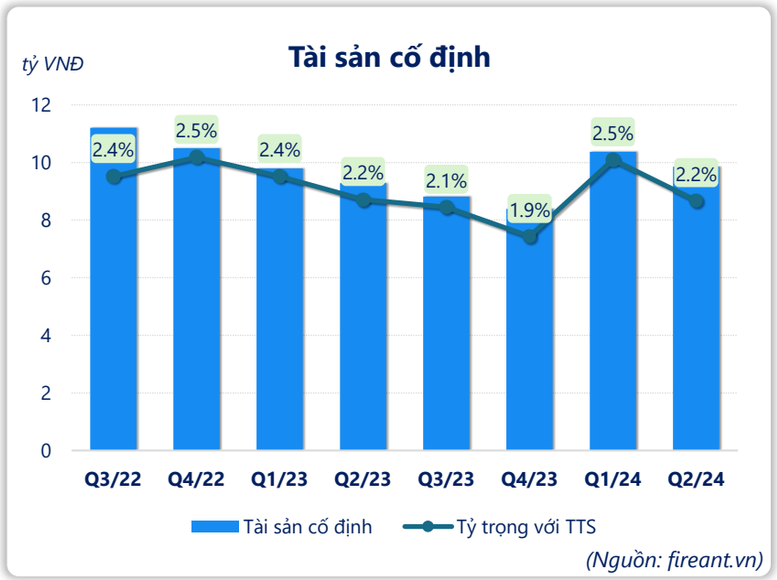
(Nguồn: fireant.vn)



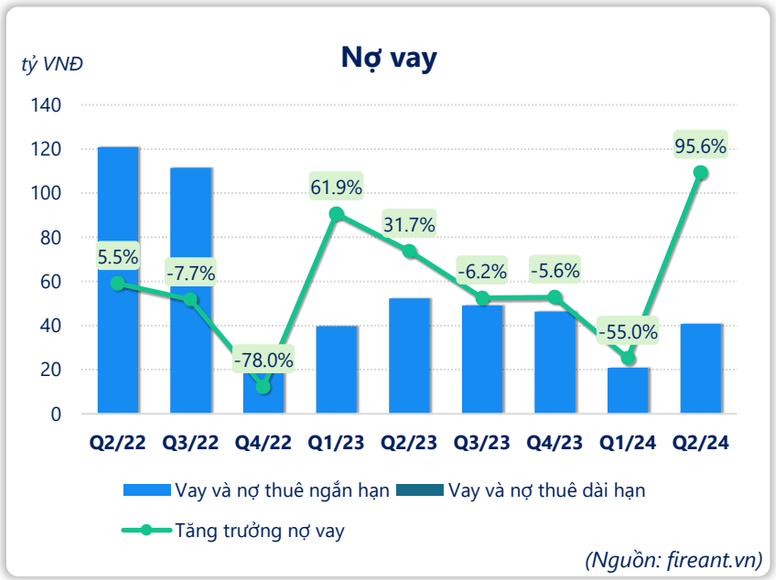
(Nguồn: fireant.vn)



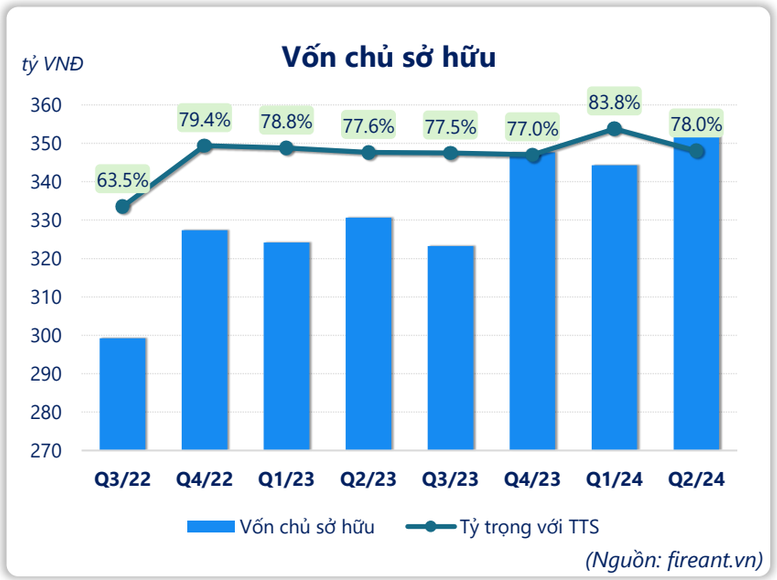
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

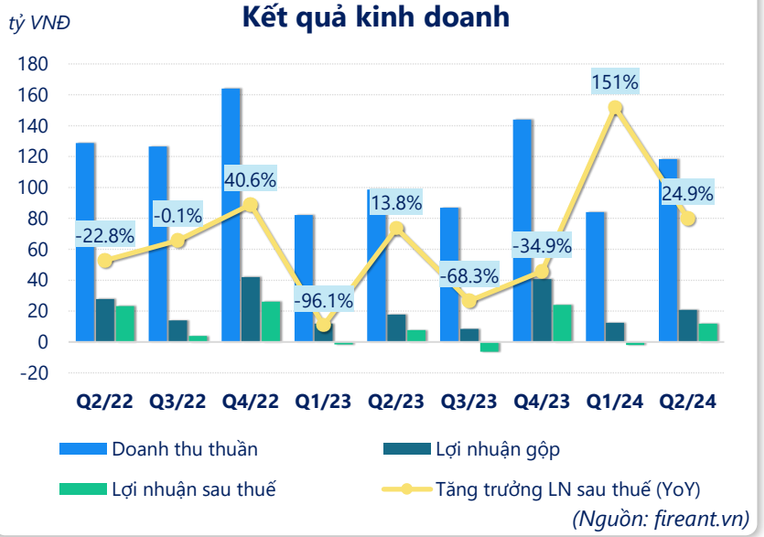


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

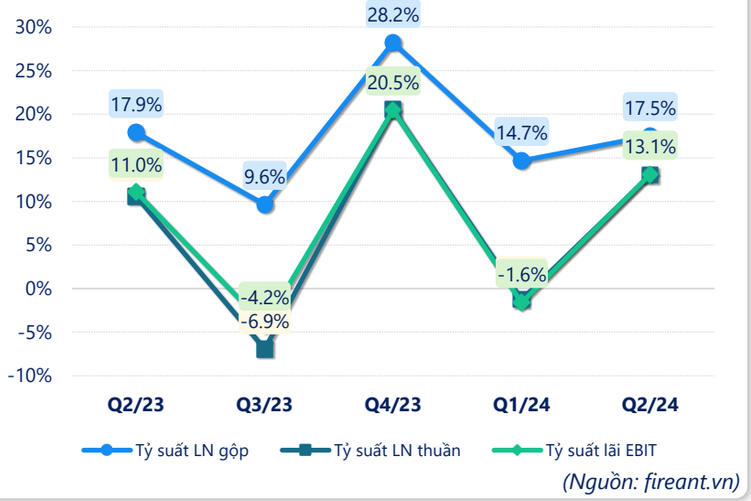
CTCP Clever Group (HSX: ADG)

Kết quả kinh doanh



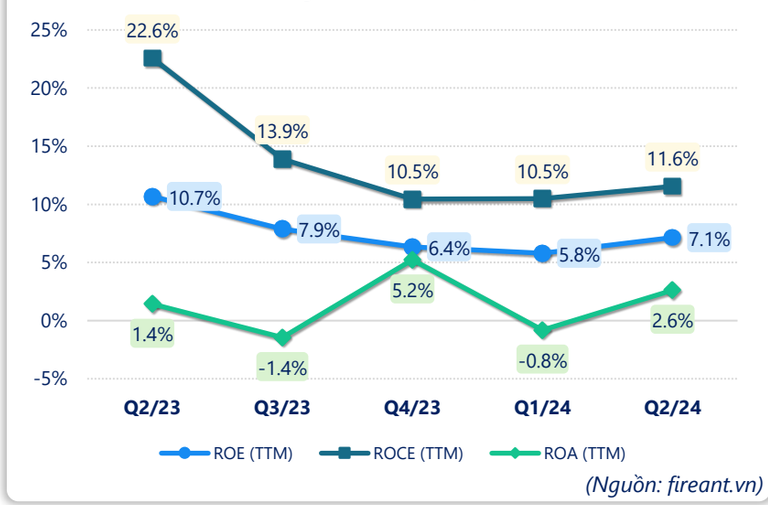
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



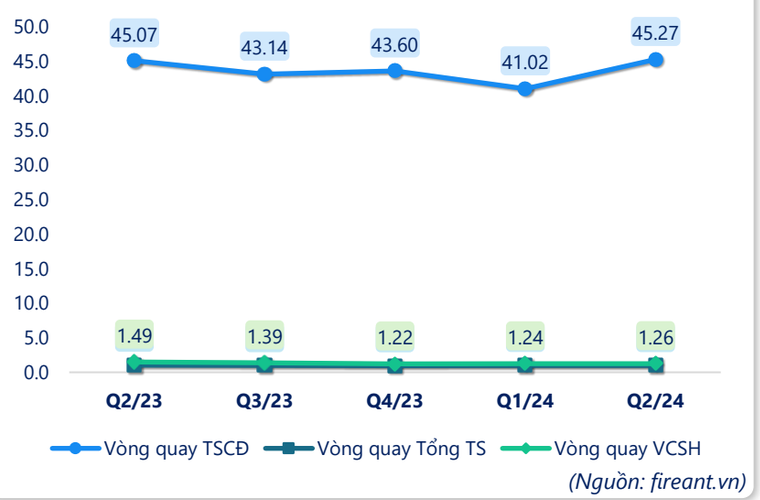
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



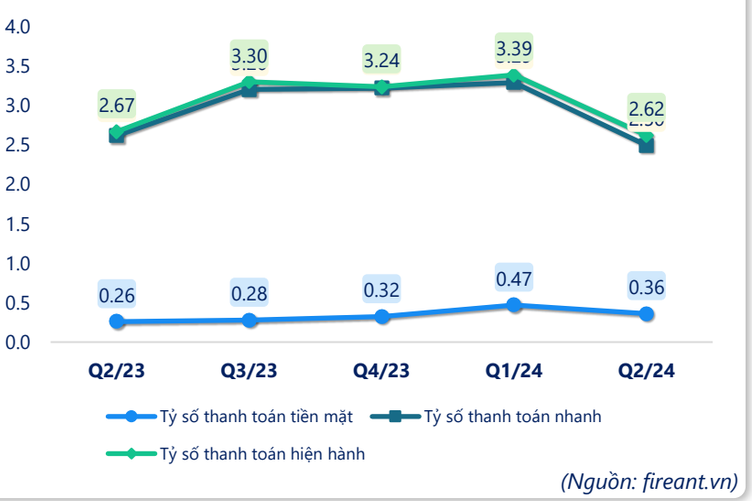
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



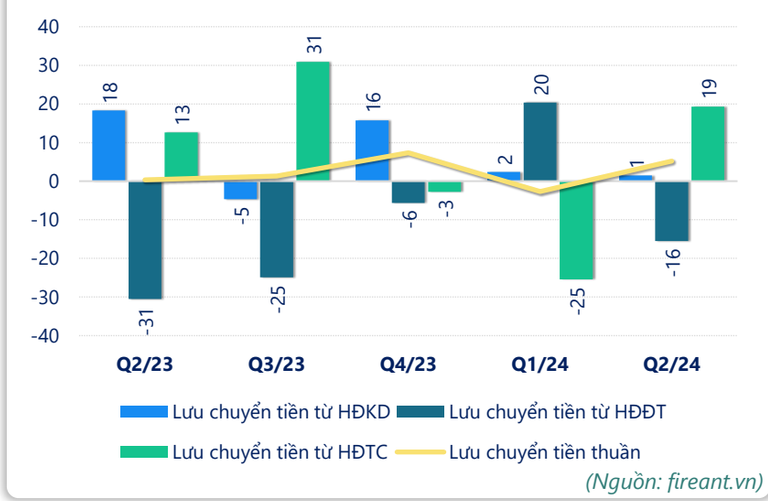
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Clever Group (HSX: ADG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**454**	**450**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	254	265	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	35.1	32.5	7.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	159	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	61.4	70.1	-12.5%
Hàng tồn kho	12.3	2.01	514%
Tài sản ngắn hạn khác	0.53	1.12	-52.6%
Tài sản dài hạn	**200**	**185**	**8.0%**
Phải thu dài hạn	5.30	5.30	0.0%
Tài sản cố định	9.86	8.39	17.5%
Bất động sản đầu tư	64.8	43.9	47.7%
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	128	-6.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.67**	**0.22**	**205%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	99.9	104	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**96.9**	**101**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	46.3	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	25.1	14.8%
Nợ dài hạn	2.94	2.94	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**355**	**346**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**355**	**346**	**2.4%**
Vốn điều lệ	214	214	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	98.7	86.8	144	84.1	118
Giá vốn hàng bán	81.0	78.5	103	71.7	97.7
Lợi nhuận gộp	17.6	8.36	40.6	12.3	20.7
Doanh thu HĐTC	5.48	3.14	3.09	2.83	6.39
Chi phí TC	0.65	2.31	0.45	0.42	0.56
Chi phí lãi vay	0.64	2.28	0.45	0.41	0.30
LN trong công ty LKLD	0.03	-0.03	0.15	0.17	0.08
Chi phí bán hàng	5.18	7.58	7.39	8.71	5.84
Chi phí QLDN	6.87	7.61	6.45	7.26	5.41
LN thuần từ HĐKD	10.4	-6.02	29.5	-1.05	15.4
Lợi nhuận khác	-0.19	0.09	-0.52	-0.72	-0.19
LN trước thuế	10.3	-5.93	29.0	-1.77	15.2
Lợi nhuận sau thuế	7.63	-6.36	24.1	-1.93	11.9
LNST của CĐ cty mẹ	6.48	-6.42	22.6	-3.29	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	-4.66	15.7	2.41	1.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.6	-24.9	-5.63	20.4	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.6	30.9	-2.76	-25.5	19.3
Tiền đầu kỳ	23.5	23.9	25.3	32.5	30.0
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**1.32**	**7.34**	**-2.69**	**5.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.05	-0.15	0.15	-0.10
Tiền cuối kỳ	23.9	25.3	32.5	30.0	35.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic